

Bản án số: 09/2023/KDTM-PT

Ngày: 17/3/2023

V/v: Tranh chấp vốn góp vào Hợp tác xã

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng;

Các Thẩm phán:

1. Ông Phùng Hải Hiệp;

2. Bà Đặng Thị Thơm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 và ngày 17 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm thụ lý số 30/2021/TLPT-KDTM ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp vốn góp vào Hợp tác xã*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2021/KDTM-ST, ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1901/2023/QĐ-PT, ngày 16 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T; cùng địa chỉ: Số 236, đường B, phường C, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Điều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn N, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 466 đường T, phường Đ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Bị đơn: Hợp tác xã thương mại N.

Địa chỉ: Số 131 Q, phường N, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1940 – Giám đốc; địa chỉ: Số 45 K, phường N, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở hiện nay: Số 26/75 đường H, phường N, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Luật sư Phạm Hùng T1 – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn H, Đoàn

Luật sư tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

- Luật sư Lê Thị P – Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn P1, Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày như sau:*

Năm 1995, ông S và bà T được kết nạp là xã viên của Hợp tác xã cổ phần X (sau đây gọi tắt là HTX X) địa chỉ tại số 131 Q, phường Đ, thành phố Thanh Hóa. Tổng số vốn cổ phần của HTX X là 09 cổ phần bằng 207.000.000 đồng, trong đó ông S góp 05 cổ phần và bà T góp 01 cổ phần tổng bằng 138.000.000 đồng.

Ngày 19/10/1999, ông Nguyễn Ngọc Q - Chủ nhiệm HTX tiến hành Đại hội xã viên để đổi tên HTX X thành Hợp tác xã thương mại N (sau đây gọi tắt là HTX N) và kết nạp thêm 04 thành viên mới. Từ đây, ông Q tuyên bố HTX X đã giải thể, không coi ông S và bà T là thành viên của HTX, cũng không tiến hành hợp hành, đại hội xã viên. Ông S, bà T bức xúc vì 6/9 cổ phần của ông, bà không được thanh toán, gây thiệt hại về quyền lợi hợp pháp cho ông bà suốt 21 năm qua nên ông, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc HTX N phải giải thể và thanh toán lại 6/9 cổ phần của ông S, bà T tiền gốc là 23.000.000 đồng x 6 cổ phần = 138.000.000 đồng và tiền lãi từ năm 1995 đến ngày khởi kiện tạm tính là 100.000.000 đồng.

** Trong đơn phản tố ngày 13/6/2016, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật của HTX N trình bày:*

- Về lịch sử hình thành của HTX N và quyền sử dụng đất: HTX thương mại N tiền thân là HTX tiểu thủ công nghiệp 20/8 được thành lập năm 1983. Năm 1986, UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định số 429 XD/UBTH cấp giấy phép tạm thời cho HTX N được sử dụng diện tích 230m² đất tại phường N, thị xã Thanh Hóa (nay là số 131 – Q, phường N, thành phố Thanh Hóa).

Ngày 15/8/1988, ông Nguyễn Ngọc Q – chủ nhiệm HTX đã bỏ tiền cá nhân nộp tiền sử dụng đất cho toàn bộ diện tích 230m² đất HTX đang sử dụng mà ông Q chưa yêu cầu HTX ghi nhận tiền sử dụng đất ông Q nộp thành vốn Điều lệ HTX.

- Về cổ phần của các xã viên: Ngày 28/10/1994, bà T và ông S được kết nạp vào HTX cổ phần X (nay là HTX N), ông S và bà T có 06 cổ phần, mỗi cổ phần bằng 23.000.000đ. Tại Quyết định số 02/QĐ-KT ngày 07/7/1999 của TAND tỉnh Thanh Hóa và Biên bản kiểm kê tài sản ngày 06/10/1999 của Ban chuyển đổi HTX đều xác định: Tổng số vốn cổ phần của xã viên còn lại là 196.007.739 đồng chia cho 09 cổ phần, mỗi cổ phần còn lại là 21.778.640 đồng. HTX xác định cổ phần của ông S, bà T như sau: bà Trịnh Thị T có 01 cổ phần bằng 21.778.640 đồng; ông Trần Văn S có 05 cổ phần bằng 108.893.179 đồng, tổng cộng 06 cổ phần của ông S, bà T là 130.671.819 đồng. HTX X thống nhất chuyển toàn bộ 09 cổ phần xã viên

còn lại sang HTX N hoạt động sản xuất kinh doanh, nội dung này đã được Ban chuyển đổi HTX, UBND thành phố Thanh Hóa và UBND phường N thống nhất.

Các ngày 4/4/2004 và 7/4/2004, HTX N đã gửi giấy mời đối với ông S, bà T tham gia Đại hội xã viên HTX vào ngày 13/4/2004 nhưng ông S, bà T không tham gia.

Ngày 8/4/2004, tại Biên bản Đại hội trừ bị lần 2 xác định tổng giá trị tài sản (không bao gồm quyền sử dụng 230m² đất HTX được UBND tỉnh giao và cá nhân ông Nguyễn Ngọc Q bỏ tiền nộp) của HTX là 256.000.000 đồng.

Ngày 13/4/2004, Đại hội xã viên HTX N lần 2 đã biểu quyết thông qua quyết định khai trừ ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T ra khỏi HTX do vi phạm nghiêm trọng điều lệ HTX.

Ngày 13/4/2004, HTX N ban hành Quyết định số 01.QĐ/HTX về việc khai trừ ông Trần Văn S ra khỏi HTX do đã có các hành vi vi phạm Điều 28 Điều lệ HTX thương mại N ngày 19/10/1999 như: Tổ cáo sai sự thật đối với HTX, chi bộ, chủ nhiệm HTX; Tự ý kinh doanh khách sạn L khi không được cơ quan chức năng cho phép; Biền thủ tiền khấu hao tài sản của HTX không hoàn trả; Vay vốn của HTX từ năm 1994 nhưng không trả gây thiệt hại về kinh tế cho HTX; Bỏ sinh hoạt HTX không tham gia dự họp, đại hội xã viên khi mời tham dự.

Ngày 13/4/2004, HTX N ban hành Quyết định số 02.QĐ/HTX về việc khai trừ bà Trịnh Thị T ra khỏi HTX do đã có các hành vi vi phạm Điều 28 Điều lệ HTX thương mại N ngày 19/10/1999 như: Tổ cáo sai sự thật đối với HTX, chi bộ, chủ nhiệm HTX; Tự ý kinh doanh khách sạn L khi không được cơ quan chức năng cho phép; Biền thủ tiền khấu hao tài sản của HTX không hoàn trả; Bỏ sinh hoạt HTX không tham gia dự họp, đại hội xã viên khi mời tham dự.

Hiện nay 06 cổ phần của ông S, bà T do HTX N đang quản lý, mặc dù ông S và bà T đã bị khai trừ năm 2004 thì HTX N sẵn sàng thanh toán cho ông S, bà T giá trị mỗi cổ phần bằng 21.778.640đ và không có lãi, vì từ đó đến nay HTX N hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh lợi nhuận.

Bị đơn yêu cầu phản tố: Năm 1995, HTX cổ phần X thế chấp tài sản vay của Kho bạc nhà nước Thanh Hóa 50.000.000 đồng và HTX cho ông Trần Văn S vay lại số tiền trên theo lãi suất HTX trả cho Kho bạc để ông S trả tiền vay mua cổ phần khi tham gia vào HTX. Tại Biên bản ngày 02/8/1999, HTX cổ phần X xác định: “Ông Trần Văn S vay HTX cổ phần X số tiền 50.000.000đ, lãi xuất 0,6%/tháng kể từ ngày 15/9/1995”. Năm 1996 đến hạn trả tiền, ông S không trả, HTX đã nhiều lần thông báo bằng văn bản yêu cầu ông S trả khoản tiền vay (gốc và lãi) nhưng ông S vẫn không trả. Do quá hạn, có nguy cơ bị phát mại đối với tài sản thế chấp là nhà đất tại 131 – Q, phường N nên ngày 06/10/1996, HTX cổ phần X phải vay 50.000.000 đồng của các xã viên khác với lãi suất 0,8%/tháng trả nợ cho Kho bạc nhà nước Thanh Hóa thay cho ông S số tiền gốc 50.000.000 đồng, lãi 10.133.000 đồng, tổng cộng 60.133.000 đồng. Từ ngày 20/11/1996 cho đến 05/4/2016, HTX vẫn phải tiếp tục trả tiền lãi tiền vay thay cho ông S số tiền trên, nên

đề nghị Tòa án buộc ông S phải thanh toán cho HTX N tiền gốc 60.133.000 đồng, tiền lãi từ ngày 20/11/1996 đến ngày phản tố là 300.797.843 đồng, tổng cộng 360.930.843 đồng.

Ngày 30/02/1997, Chi cục thuế thành phố Thanh Hóa đã quyết toán kinh doanh năm 1996, trích tiền khấu hao tài sản cố định vật rẻ tiền trả cho HTX 28.683.370 đồng. Ông S, bà T đã biến thủ số tiền trên không nộp vào quỹ HTX bằng cách dựng hồ sơ quyết toán kinh doanh năm 1996 gian lận, rút 28.683.370 đồng của HTX làm của riêng, nên đề nghị ông S, bà T trả lại số tiền trên cho HTX N.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, HTX N đề nghị: Ông S, bà T còn nợ HTX tiền nợ gốc 60.133.000 đồng; tiền lãi từ ngày 21/11/1996 đến 30/5/2016 là 300.797.843 đồng; tiền khấu hao phải trả lại cho HTX 28.683.370 đồng; tổng cộng 389.614.000 đồng (làm tròn số). Tiền cổ phần HTX trả lại cho ông bà 130.671.819 đồng. Đối trừ các khoản, ông S và bà T còn phải trả cho HTX N 258.942.399 đồng.

** Ngày 13/9/2017, TAND tỉnh Thanh Hóa đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm và Bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST tuyên:*

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T. Buộc HTX thương mại N phải trả cho ông Trần Văn S 05 cổ phần bằng 108.893.200 đồng; trả cho bà Trịnh Thị T 01 cổ phần bằng 21.778.640 đồng.

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T về yêu cầu giải thể HTX thương mại N và yêu cầu về tiền lãi đối với số tiền góp cổ phần.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Hợp tác xã thương mại N, buộc ông Trần Văn S phải thanh toán 60.133.000 đồng tiền nợ cho HTX thương mại N.

- Bác yêu cầu của HTX thương mại N về số tiền lãi đối với khoản nợ của ông Trần Văn S và yêu cầu về khoản tiền chênh lệch quyết toán đối với ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T.

- Sau khi đã đối trừ các khoản phải thanh toán cho nhau giữa ông Trần Văn S và HTX thương mại N, HTX thương mại N còn phải thanh toán cho ông Trần Văn S là 48.760.200 đồng.

- Kể từ ngày phải thi hành án, nếu HTX thương mại N không thanh toán đủ tiền cho ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, mức lãi suất được thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Do có kháng cáo nên ngày 15/5/2018, TAND cấp cao tại Hà Nội đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và Bản án phúc thẩm số 171/2018/KDTM-PT tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST với các lý do:

- Tại Nghị quyết đại hội xã viên HTX thương mại N lần thứ hai (nhiệm kỳ 2004-2008) đã thông qua việc kết nạp 5 xã viên mới và tán thành việc khai trừ 02 xã viên là Trần Văn S và Trịnh Thị T ra khỏi HTX vì đã vi phạm nghiêm trọng nội quy điều lệ HTX đề ra. Tuy nhiên, sau đó không có văn bản nào thể hiện quyết định khai trừ ông S, bà T ra khỏi HTX cũng như việc giải quyết

quyền lợi, nghĩa vụ của ông S, bà T sau khi bị khai trừ như thế nào. Như vậy, sau thời điểm có Nghị quyết đại hội xã viên ngày 13/4/2004, ông S bà T có còn là xã viên hay không trong khi cổ phần của họ vẫn đang tồn tại tại HTX N chưa được làm rõ.

- Trường hợp ông S, bà T không còn là xã viên HTX từ năm 2004 thì quyền lợi, trách nhiệm của ông S, bà T được giải quyết như thế nào?

- Trường hợp ông S, bà T vẫn còn là xã viên HTX đến nay thì quyền và nghĩa vụ của ông S, bà T đối với tài sản của HTX và các nghĩa vụ của HTX được xác định như thế nào?

- Khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cần thu thập chứng cứ để làm rõ quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn khi đòi lại cổ phần và cần xác định giá trị cổ phần tại thời điểm xét xử qua việc đánh giá lại toàn bộ tài sản của Hợp tác xã Ngọc Trạo, đồng thời xác định tất cả nghĩa vụ của HTX đối với các tổ chức, cá nhân khác (nếu có) để làm căn cứ xác định giá trị cổ phần.

** Ngày 26/6/2018, TAND tỉnh Thanh Hóa đã thụ lý vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/TB-TLVA để xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.*

Quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm:

- Ngày 25/9/2018, tại buổi hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Văn N bổ sung các yêu cầu sau đây :

1. Ông Q cung cấp giấy vay tiền của ông S vay tiền của HTX cổ phần; 05 cổ phần của ông S mua từ 28/10/1994, mua lại của các cổ phần các xã viên.

2. Giấy cam kết vay tiền của cá nhân ông Q tại Kho bạc tỉnh Thanh Hóa ngày 18/9/1995 có xác nhận của UBND phường N ngày 19/9/1995 nhưng ông Q khẳng định ông S vay tiền của HTX cổ phần X số tiền 50 triệu đồng lãi suất 0,6%/tháng tính từ ngày 15/9/1995 là không có cơ sở.

3. Ngày 06/10/1996 ông Q yêu cầu ông S phải trả nợ cho HTX N lãi suất 0,6%/tháng là gian dối. Đề nghị Tòa làm rõ số tiền cổ phần của 7 cổ phần gồm: Ông S, bà T, bà T2. Đề nghị làm rõ 01 cổ phần của bà T2 hiện nay còn hay mất, toàn bộ cổ phần này do Công ty Z đầu tư. Phần ruột của cả 7 cổ phần chảy về đâu, cả 7 cổ phần này đã bị ông Q rút ruột từ năm 1994.

4. Ông Nguyễn Ngọc Q lợi dụng chức danh chủ nhiệm HTX X, chủ nhiệm HTX cổ phần X, chủ nhiệm HTX thương mại N và Giám đốc HTX thương mại N đã phá hoại Liên doanh Khách sạn L giữa HTX cổ phần X với Công ty xây dựng và khách sạn Z đã tham ô tiền cổ phần của các xã viên đã rút ruột các cổ phần của HTX cổ phần X, lừa đảo nhiều tổ chức cá nhân gây thiệt hại cho 7 cổ phần.

5. Yêu cầu đền bù thiệt hại cho các cổ phần. Ông Q vay tiền của Công ty xây dựng và khách sạn Z để mua cổ phần cho ông từ tháng 10/1994. Ông Q vay tiền để nộp cổ phần của cá nhân ông Q vào HTX cổ phần X từ tháng 10/1994 số tiền là 12 triệu đồng theo lãi suất Ngân hàng, tính từ đó đến nay đã quá hạn 21 năm đã được thể hiện Bản án phúc thẩm số 15/2013/KDTM-PT ngày 31/3/2013

của Tòa án nhân dân tối cao. Đến nay cả gốc và lãi Công ty Z trả cho Ngân hàng gần 100 triệu đồng. Do vậy, Công ty Z toàn quyền quản lý 01 cổ phần của ông Q tương đương 21 triệu đồng là tài sản tại 131 Q, phường N, thành phố Thanh Hóa và yêu cầu ông Q trả tiếp số tiền chênh lệch còn nợ cho Công ty.

6. Ông N đề nghị Tòa trưng cầu giám định các tài liệu chứng cứ do ông cung cấp (những tài liệu nào ông sẽ có đơn đề nghị sau).

7. Ông N đề nghị Tòa án triệu tập Công ty xây dựng và khách sạn Z với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì: Khách sạn Z có liên quan đến số tiền đầu tư xây dựng khách sạn L mà Công ty là chủ nợ, HTX thương mại N con nợ.

8. Đề nghị triệu tập bà Đỗ Thị T2 có 01 cổ phần với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

9. Đề nghị HĐXX tiến hành định giá toàn bộ giá trị của các cổ phần gồm nhà đất tại 131 Q của 09 cổ phần của HTX cổ phần X nay là HTX thương mại N.

10. Hiện nay HTX cổ phần X từ năm 1996 đến nay (22 năm) không hoạt động, không có Văn phòng trụ sở tại 131 Q. Việc HTX báo cáo các cấp đang hoạt động kinh doanh tại 131 Q là gian dối, trái pháp luật. Việc ông Q đem tài sản là khách sạn L tại 131 Q là tài sản kinh doanh để thế chấp Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa vay vốn là hành vi lừa đảo, trái pháp luật đề nghị Tòa án xem xét, xử lý.

11. Yêu cầu triệu tập những tổ chức, cá nhân do ông Q – chủ nhiệm HTX nợ tiền để tham gia xét xử theo nội dung Bản án số 171/2018/KDTM – PT (Ông N sẽ cung cấp đầy đủ chứng cứ, tên và địa chỉ sau).

12. Yêu cầu ông Q cung cấp cho Tòa án bản chứng nhận ĐKKD của HTX thương mại N bản mới nhất (bản sao công chứng).

- Ngày 20/8/2020, bị đơn là HTX N có đơn bổ sung yêu cầu phản tố: HTX yêu cầu ông S, bà T có nghĩa vụ liên đới cùng với 5 xã viên cũ của HTX thanh toán khoản tiền phải thi hành án trả cho Công ty Z theo Bản án phúc thẩm số 15/2013/KDTM-PT ngày 31/01/2013 của Tòa phúc thẩm TAND tối cao tại Hà Nội số tiền là 521.663.600 đồng, xác định nghĩa vụ thanh toán theo tỷ lệ vốn góp của ông S, bà T (6/9 tổng khoản nợ) là 344.775.780 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2021/KDTM-ST, ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ: Điều 30; Điểm a Khoản 1 Điều 37; Khoản 1, 5 Điều 147; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280; Khoản 2 Điều 228; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 36 Luật HTX năm 1996; Điều 42; Điều 51; Điều 54 của Luật Hợp tác xã năm 2012; Điều 19 của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Khoản 1 Điều 13; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T về yêu cầu HTX N phải thanh toán lại 6/9 cổ phần của ông S, bà T. Buộc HTX N thanh toán cho bà T 01 cổ phần trị giá 32.589.000 đồng. Thanh toán cho ông S 05 cổ phần trị giá 162.945.000 đồng.

2. Không xem xét yêu cầu giải thể HTX thương mại N của ông S, bà T.

3. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của 06 cổ phần của ông S, bà T và không chấp nhận các nội dung bổ sung yêu cầu và bổ sung khởi kiện tại biên bản hòa giải ngày 25/9/2018 và tại phiên tòa của ông Trần Văn N.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Hợp tác xã thương mại N, buộc ông Trần Văn S phải thanh toán 60.133.000 đồng tiền nợ cho Hợp tác xã thương mại N (Được trừ vào tiền cổ phần).

5. Không chấp nhận yêu cầu của Hợp tác xã thương mại N về số tiền lãi đối với khoản nợ của ông Trần Văn S.

6. Không xem xét yêu cầu của Hợp tác xã thương mại N về việc ông S, bà T phải trả khoản tiền mà HTX đã thanh toán cho Công ty Z.

7. Trừ số tiền 60.133.000 đồng ông S nợ HTX, HTX N còn phải thanh toán cho ông S 102.812.000 đồng giá trị cổ phần.

Kể từ ngày phải thi hành án, nếu các bên không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, Tòa án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau xét xử sơ thẩm, ngày 15/7/2021, ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T là nguyên đơn có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của nguyên đơn vẫn giữ nguyên các quan điểm, nội dung đã trình bày tại cấp sơ thẩm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là không khách quan, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

- Đại diện của bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền lợi trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, nhưng tự nguyện không yêu cầu ông Trần Văn S phải thanh toán 60.133.000 đồng tiền nợ cho Hợp tác xã thương mại N (được trừ vào tiền cổ phần) như quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng như sau: Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật

tổ tụng dân sự. Những người tham gia tổ tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa, thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ đương sự của mình theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ, đơn kháng cáo; qua nghe các đương sự trình bày, Luật sư bảo vệ quyền lợi của các bên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm và căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao thấy rằng: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không cung cấp thêm các tài liệu, chứng cứ mới nào. Việc ông S, bà T cho rằng không căn cứ vào các tài liệu định giá, giải quyết vụ án không khách quan là không có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đã tự nguyện không yêu cầu ông Trần Văn S phải thanh toán 60.133.000 đồng tiền nợ cho Hợp tác xã thương mại N (được đối trừ vào tiền cổ phần) như quyết định của bản án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn và sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của các bên đương sự, Luật sư và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tổ tụng:

Nguyên đơn ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T khởi kiện yêu cầu: Buộc HTX N phải giải thể và thanh toán lại 06 cổ phần của ông S, bà T, tiền gốc là 23.000.000 đồng x 6 cổ phần = 138.000.000 đồng và tiền lãi từ năm 1995 đến ngày khởi kiện tạm tính là 100.000.000 đồng. Quan hệ pháp luật là “Tranh chấp vốn góp vào Hợp tác xã”, đây là vụ án kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại Điều 30 và điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Theo tài liệu của hồ sơ vụ án thể hiện ngày 28/10/1994, ông Trần Văn S đóng góp 05 cổ phần, bà Trịnh Thị T đóng góp 01 cổ phần vào HTX cổ phần X, mỗi cổ phần trị giá 23.000.000 đồng và được ghi nhận bằng “Phiếu cổ phần xã viên” của HTX cổ phần X. Quá trình sử dụng vốn góp, HTX cổ phần X góp vốn toàn bộ 09 cổ phần của xã viên (bao gồm cả cổ phần của ông S, bà T) để liên doanh với Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và khách sạn Z (sau đây gọi tắt là Công ty Z) theo Hợp đồng kinh tế ngày 11/5/1995. Đến ngày 20/11/1996 thì liên doanh này dừng hoạt động. Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội đã xét xử vụ án kinh doanh thương mại phúc thẩm về “Tranh chấp hợp đồng” giữa HTX N và Công ty Z và tại Bản án số 15/2013/KDTM-PT ngày 31/01/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội quyết

định Hợp đồng liên doanh giữa HTX N và Công ty Z vô hiệu toàn bộ, trả lại tài sản vốn góp của hai bên vào liên doanh. Theo quyết định của bản án này, tổng giá trị vốn liên doanh được xác định còn lại là 838.004.000 đồng; chia tỷ lệ vốn góp thì HTX N được chia là 293.301.400 đồng. Bản án này đang có hiệu lực pháp luật. Như vậy, căn cứ xác định giá trị vốn góp của HTX N là 293.301.400 đồng theo Bản án phúc thẩm số 15/2013/KDTM-PT ngày 31/3/2013 của Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội là có giá trị pháp lý. Ngày 03/12/2019, Bản án phúc thẩm số 15/2013/KDTM-PT ngày 31/01/2013 nói trên giải quyết về “Tranh chấp hợp đồng” giữa HTX N và Công ty Z mới thi hành. Công ty Z đã bàn giao trụ sở 131, Q, phường N cho HTX N, nhưng tài sản hư hỏng xuống cấp, nhiều hạng mục tài sản không còn nguyên vẹn (thể hiện tại biên bản giao nhận tài sản thi hành án ngày 03/12/2019). Sau khi nhận trụ sở, HTX N cũng không sử dụng tài sản này vào hoạt động kinh doanh, sinh lợi nhuận. Theo biên bản định giá tài sản ngày 06/7/2020, tài sản khác không còn gì, chỉ còn ngôi nhà trên đất, Hội đồng định giá không định giá được nhà vì công trình xuống cấp và Ông N không cung cấp được các hồ sơ kỹ thuật của công trình theo yêu cầu của Hội đồng định giá. Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 07/01/2021, với sự tham gia của các bên đương sự, Công ty cổ phần và thẩm định giá Z1 đã xác định danh mục tài sản thẩm định giá và đánh hiện trạng tài sản, các bên thống nhất nhà và các tài sản lưu động theo hạng mục tài sản thể hiện tại chứng thư năm 2012, trong vụ án tranh chấp Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Z và HTX N có khấu hao tài sản tại thời điểm thẩm định giá năm 2021 (vì hiện tại nhiều hạng mục tài sản hư hỏng không còn nguyên trạng). Do vậy, giá trị nhà và các tài sản lưu động còn lại là: 333.692.000 đồng (là tài sản trong Hợp đồng góp vốn liên doanh của Công ty Z và HTX N đã được khấu hao). Chia theo tỷ lệ vốn góp của HTX N là 35% trong liên doanh thì tài sản của HTX N chỉ còn 116.792.000 đồng; Số vốn này chia cho 09 cổ phần thì mỗi cổ phần còn giá trị là 12.976.000 đồng. Tuy nhiên, do ông S và bà T đã bị khai trừ ra khỏi HTX N từ năm 2004 mà chưa được trả lại vốn góp, giải quyết quyền lợi. Do việc xảy ra tranh chấp kéo dài giữa HTX N và Công ty Z, nên dẫn đến tài sản bị hư hỏng và xuống cấp, làm giảm giá trị cổ phần tại thời điểm giải quyết vụ án này không phải lỗi của ông S, bà T. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc HTX N phải trả lại giá trị cổ phần trên cơ sở phần vốn góp của HTX đã được xác định tại Bản án số 15/2013/KDTM-PT ngày 31/3/2013 của Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội là đảm bảo quyền lợi cho ông S, bà T. Cụ thể 09 cổ phần có giá trị là 293.301.400 đồng, mỗi cổ phần trị giá là 32.589.000 đồng, Ông S có 05 cổ phần sẽ là 32.589.000 đồng x 5 = 162.945.000 đồng, bà T 01 cổ phần bằng 32.589.000 đồng.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp được căn cứ, tài liệu để chứng minh Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không khách quan khi không căn cứ vào các tài liệu định giá, thẩm định giá năm 2020 và năm 2021 hoặc HTX N không trả lại các quyền lợi khác cho mình theo quy định của Điều lệ hợp tác xã và pháp luật. Về ý kiến của nguyên đơn cho rằng phải tính giá trị quyền sử dụng đất tại số 131 - Q, phường N, thành phố Thanh Hóa vào vốn chủ sở hữu của HTX cổ phần X là không có căn cứ. Vì lẽ, theo quy định của pháp luật thì HTX cổ phần

X chỉ được thực hiện quyền góp vốn bằng quyền sử dụng đất khi có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tuy nhiên, năm 1986, UBND tỉnh Thanh Hóa mới ban hành Quyết định số 429 XD/UBTH cấp giấy phép tạm thời dùng đất xây dựng công trình Trụ sở HTX X phường N cho HTX N được sử dụng diện tích 230m² đất tại phường N, thị xã Thanh Hóa nay là số 131 – Q, phường N, thành phố Thanh Hóa. Đến nay, HTX N vẫn chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại số 131 – Q, phường N, thành phố Thanh Hóa và chưa có văn bản của cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

[3] Tại Biên bản quyết toán vốn cổ phần xã viên còn lại đến ngày 07/7/1999 lập ngày 02/8/1999 của HTX cổ phần X trong mục III - Phần công nợ xã viên vay HTX X ghi: “Ông S xã viên nợ HTX cổ phần X từ tháng 10/94 đến nay chưa trả, gốc vay 50.000.000 đồng, lãi thu đến 20/11/1996 = 10.133.000 đồng. Tổng cộng gốc lãi 20/11/1996 bằng 60.133.000 đồng”, biên bản này ngoài chữ ký của chủ nhiệm HTX và các thành viên khác, còn có chữ ký của bà Trịnh Thị T và ông Trần Văn S. Ngoài ra, HTX N xuất trình một số thông báo đối với ông S, có nội dung yêu cầu ông S thanh toán số nợ 50.000.000 đồng cho HTX. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S phải thanh toán cho HTX N 60.133.000 đồng tiền nợ là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn tự nguyện không yêu cầu ông Trần Văn S phải thanh toán 60.133.000 đồng tiền nợ cho Hợp tác xã thương mại N (được đối trừ vào tiền cổ phần) như quyết định của bản án sơ thẩm. Thiệt chí của bị đơn không trái quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử ghi nhận và sửa quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty Z vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Thấy rằng, việc đưa Công ty Z vào tham gia vụ án không làm thay đổi đến quyền lợi, nghĩa vụ của các bên. Việc tranh chấp góp vốn giữa HTX N và Công ty Z đã được giải quyết tại Bản án phúc thẩm số 15/2013/KDTM-PT ngày 31/3/2013 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, đang có hiệu lực pháp luật. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa Công ty Z vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chính xác.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo của nguyên đơn và ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm là phù hợp nên được chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[5] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Án phí dân sự phí dân sự sơ thẩm được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T; Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn không yêu cầu ông Trần Văn S phải thanh toán 60.133.000 đồng tiền nợ cho Hợp tác xã thương mại N, sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2021/KDTM-ST ngày 02/7/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T về yêu cầu Hợp tác xã thương mại N phải thanh toán lại 06 (sáu) cổ phần của ông S, bà T. Buộc Hợp tác xã thương mại N thanh toán cho bà T 01 cổ phần trị giá 32.589.000 đồng. Thanh toán cho ông S 05 cổ phần trị giá 162.945.000 đồng.

2. Không xem xét yêu cầu giải thể Hợp tác xã thương mại N của ông S, bà T.

3. Không chấp nhận yêu cầu tính lãi của 06 cổ phần của ông S, bà T và không chấp nhận các nội dung bổ sung yêu cầu và bổ sung khởi kiện tại biên bản hòa giải ngày 25/9/2018 và tại phiên tòa của ông Trần Văn N.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Hợp tác xã thương mại N; ghi nhận sự tự nguyện của Hợp tác xã thương mại N không buộc ông Trần Văn S phải thanh toán 60.133.000 đồng tiền nợ cho Hợp tác xã thương mại N.

5. Không chấp nhận yêu cầu của Hợp tác xã thương mại N về số tiền lãi đối với khoản nợ của ông Trần Văn S.

6. Không xem xét yêu cầu của Hợp tác xã thương mại N về việc ông S, bà T phải trả khoản tiền mà Hợp tác xã thương mại N đã thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và khách sạn Z.

Kể từ ngày phải thi hành án, nếu các bên không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.”

2. Về án phí: Ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Hoàn trả ông Trần Văn S và bà Trịnh Thị T mỗi người 2.000.000 (hai triệu) đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, thể hiện tại Biên lai số 0014142 và 0014143 ngày 28/7/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng

ngợi.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(ĐÃ KÝ)

(ĐÃ KÝ)

Phùng Hải Hiệp

Đặng Thị Thơm

Điều Văn Hằng

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, phòng HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Điều Văn Hằng